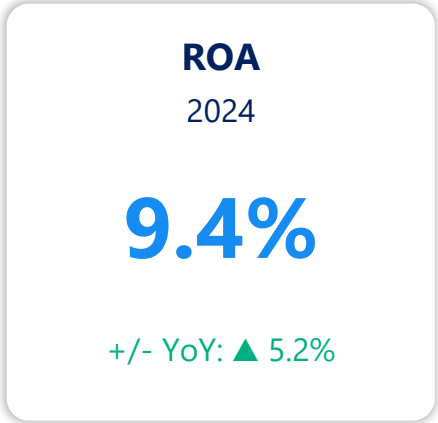
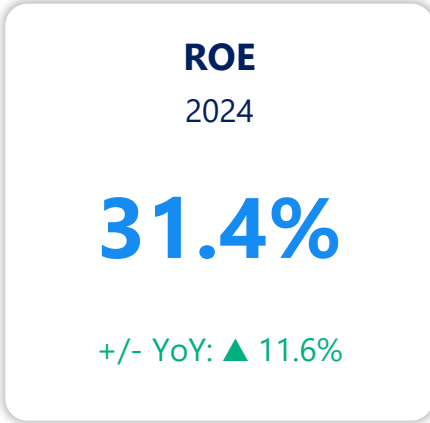
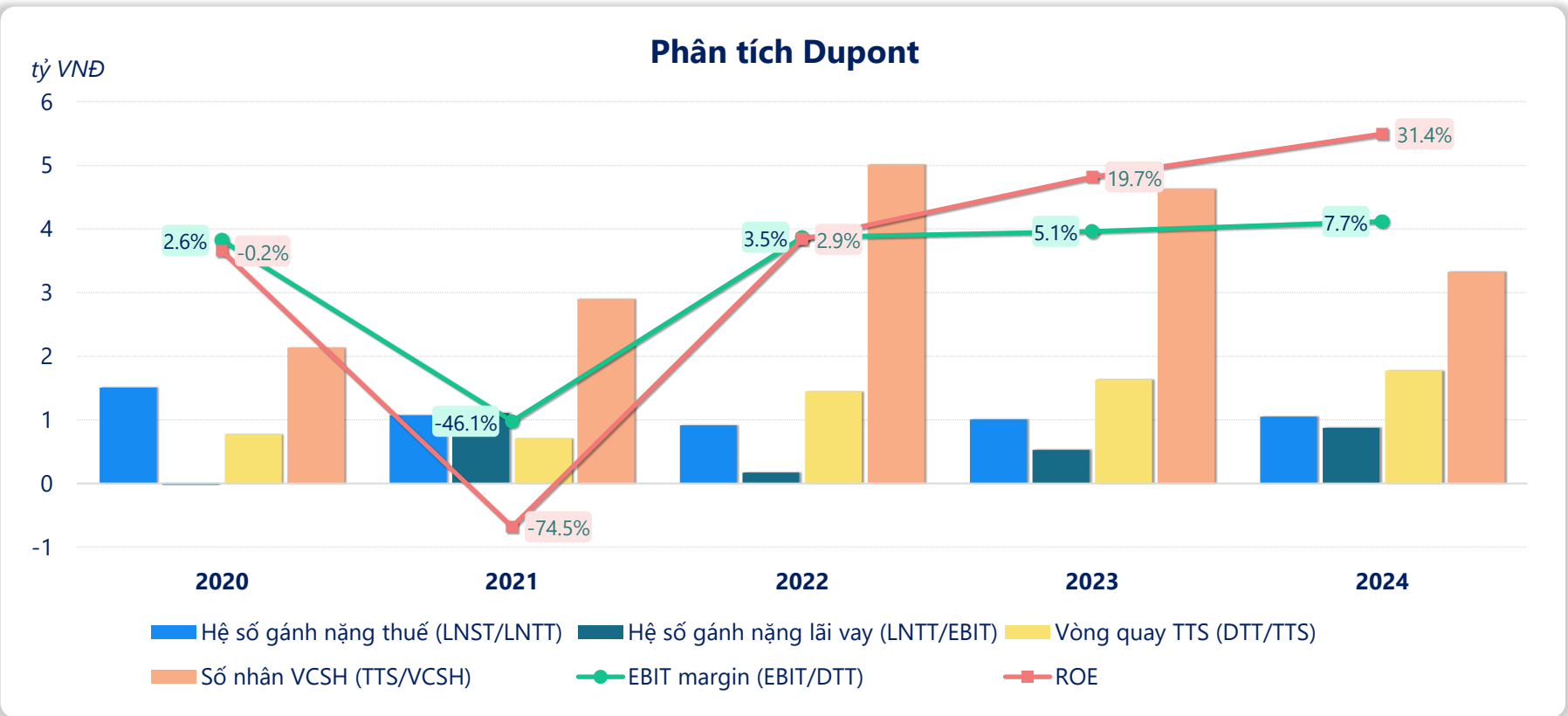
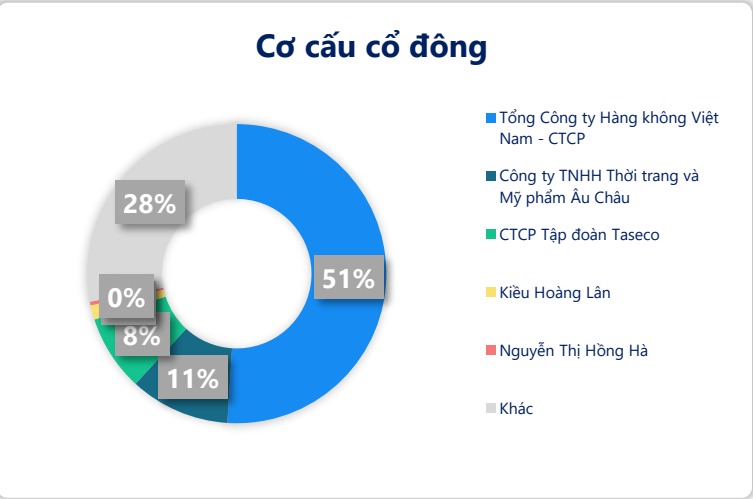


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		29,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		19,600 - 40,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		241
Số lượng CPLH (CP)		8,315,482
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,005
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		(0.33)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
NAS		-1.4%	3.6%	16.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

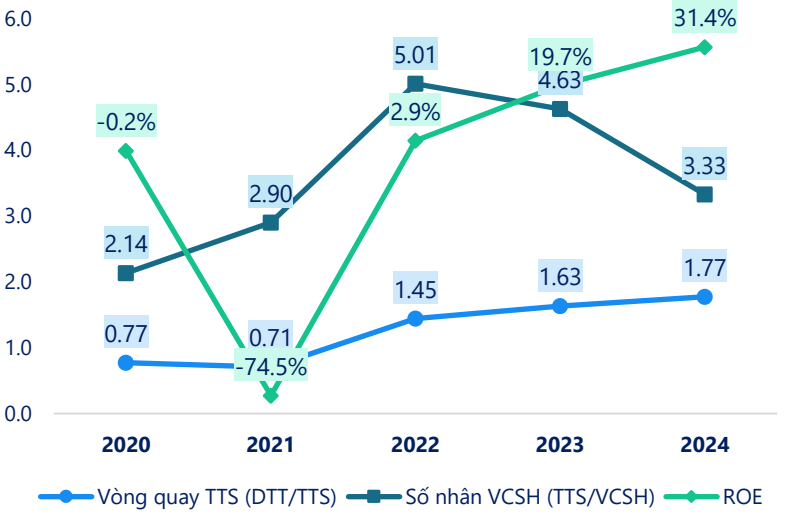


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.75%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.05**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

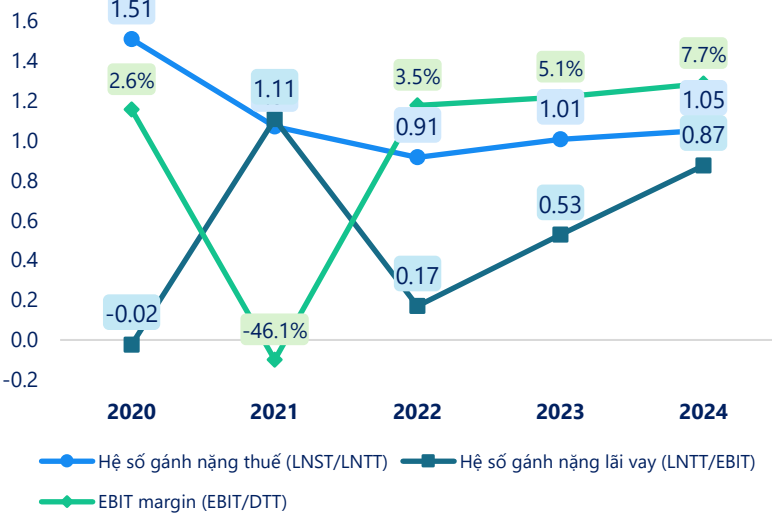
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NAS** ghi nhận doanh thu thuần **524.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **37.34** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.00%** và **tăng 188%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

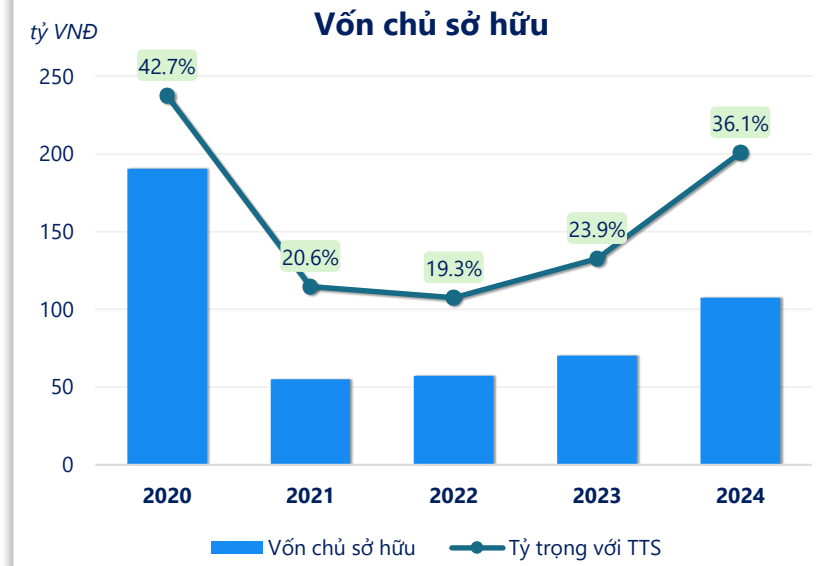
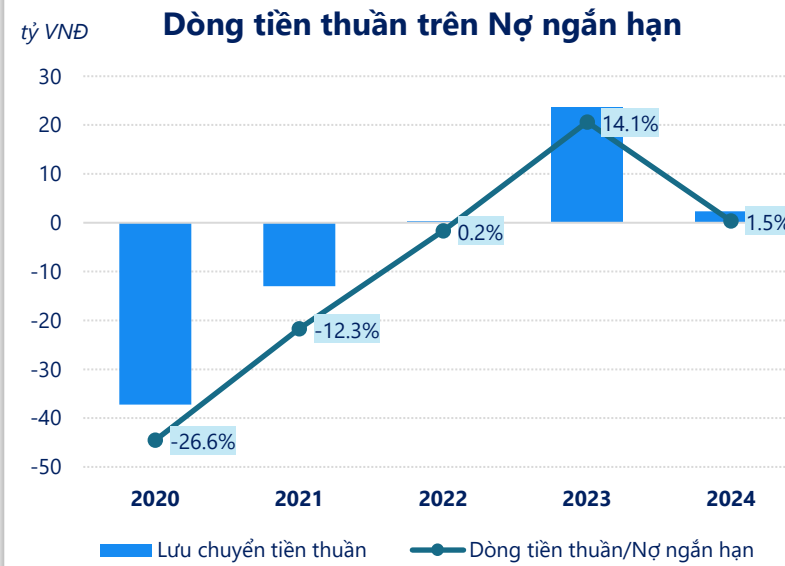
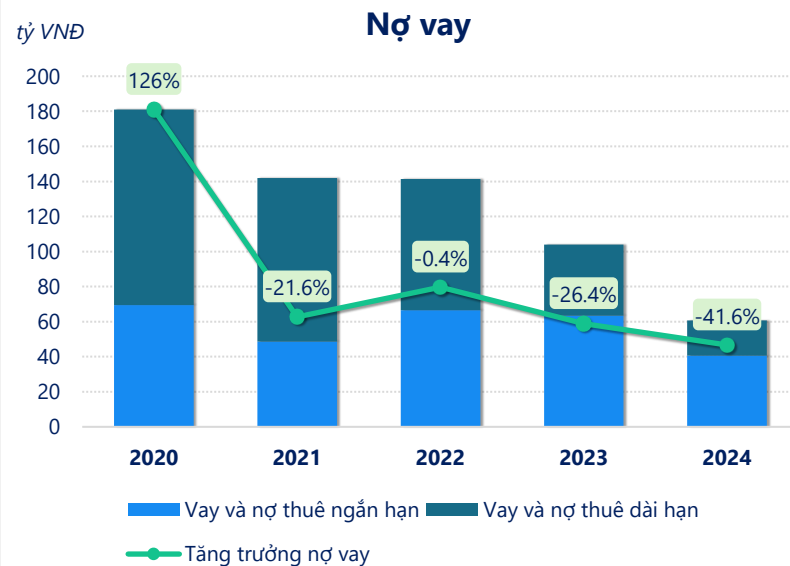
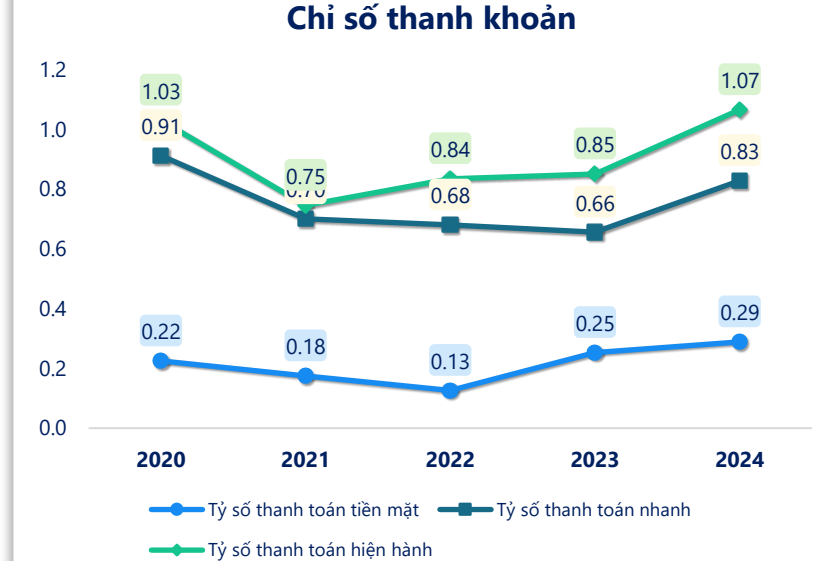
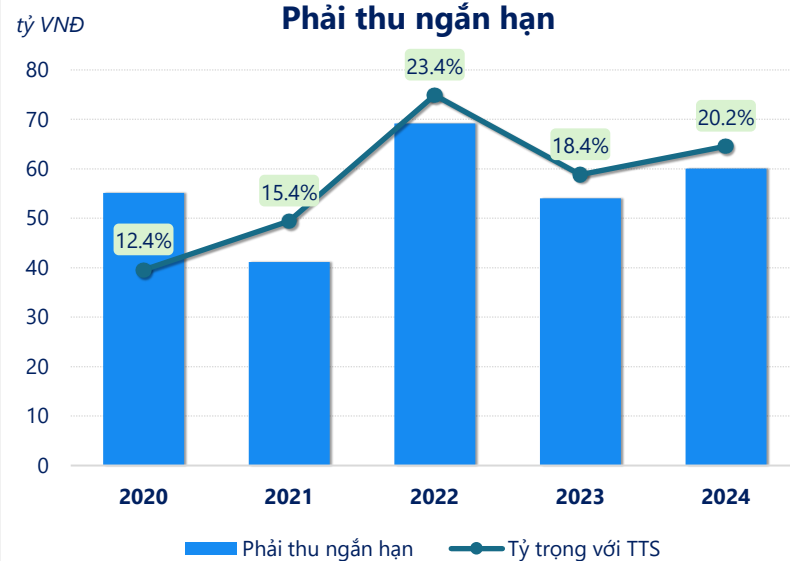
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.77**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	298	294	1.2%
Tài sản ngắn hạn	165	143	15.8%
Tiền và tương đương tiền	44.8	42.5	5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	12.9	76.3%
Phải thu ngắn hạn	60.0	54.0	11.1%
Hàng tồn kho	36.8	32.7	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	0.72	39.4%
Tài sản dài hạn	132	151	-12.6%
Phải thu dài hạn	1.35	1.31	2.5%
Tài sản cố định	111	128	-13.6%
Bất động sản đầu tư	10.0	10.7	-6.8%
Tài sản dở dang	0.45	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.74	6.89	-2.2%
Tài sản dài hạn khác	3.10	3.87	-19.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	224	-15.1%
Nợ ngắn hạn	155	168	-7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.7	63.4	-35.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.2	51.1	6.0%
Nợ dài hạn	35.0	56.2	-37.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	40.5	-50.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	108	70.2	53.2%
Vốn chủ sở hữu	108	70.2	53.2%
Vốn điều lệ	83.2	83.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	339	251	406	482	525
Giá vốn hàng bán	189	162	230	233	243
Lợi nhuận gộp	150	89.4	176	249	282
Doanh thu HĐTC	25.6	12.9	19.0	15.3	27.4
Chi phí TC	9.92	102	12.4	11.8	6.02
Chi phí lãi vay	9.18	12.3	11.8	11.6	5.11
LN trong công ty LKLD	-0.15	-0.23	-0.05	-0.04	-0.15
Chi phí bán hàng	119	88.5	132	179	203
Chi phí QLDN	47.1	39.0	48.8	60.3	64.9
LN thuần từ HĐKD	-0.78	-128	2.36	12.7	35.6
Lợi nhuận khác	0.57	-0.32	0.06	0.24	-0.02
LN trước thuế	-0.21	-128	2.42	12.9	35.5
Lợi nhuận sau thuế	-0.32	-137	2.21	13.0	37.3
LNST của CĐ cty mẹ	-0.45	-91.5	1.65	12.6	27.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.4	-7.49	-13.4	54.1	29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.2	35.8	14.3	6.94	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	83.4	-41.3	-0.61	-37.4	-43.4
Tiền đầu kỳ	68.7	31.5	18.5	18.8	42.5
Lưu chuyển tiền thuần	-37.2	-13.0	0.34	23.7	2.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	31.5	18.5	18.8	42.5	44.8